Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 5năm 2025 của HĐND huyện Thạch An)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**664.370.940.000**	**952.892.562.809**	**288.521.622.809**	**143,43**
I	**Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp**	**16.177.000.000**	**23.034.010.608**	**6.857.010.608**	**142,39**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	16.177.000.000	23.034.010.608	6.857.010.608	142,39
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**648.193.940.000**	**786.131.143.253**	**137.937.203.253**	**121,28**
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	412.028.940.000	490.667.246.253	78.638.306.253	119,09
	Thu bổ sung có mục tiêu	236.165.000.000	295.463.897.000	59.298.897.000	125,1
III	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**			**-**	
IV	**Thu kết dư**		**2.608.240.630**	**2.608.240.630**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**141.119.168.318**	**141.119.168.318**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**667.558.940.000**	**952.067.261.706**	**284.508.321.706**	**143**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách**	**559.238.940.000**	**747.795.977.092**	**188.557.037.092**	**134**
1	Chi đầu tư phát triển	147.313.940.000	172.083.687.435	24.769.747.435	117
2	Chi thường xuyên	411.925.000.000	464.685.228.762	52.760.228.762	113
3	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		94.748.453.255	94.748.453.255	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		16.278.607.640	16.278.607.640	
5	Dự phòng ngân sách			-	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**108.320.000.000**	**90.546.132.764**	**(17.773.867.236)**	**84**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	108.320.000.000	90.546.132.764	(17.773.867.236)	84
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			-	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**113.725.151.850**	**113.725.151.850**	
C	**KẾT DƯ NSĐP**		**825.301.103**	**825.301.103**	

Biểu mẫu số 49

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện Thạch An)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**662.915.558.000**	**853.458.494.092**	**128,74%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	14.721.618.000	20.540.948.773	139,53%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	648.193.940.000	691.382.689.998	106,66%
-	Bổ sung cân đối ngân sách	412.028.940.000	413.991.662.998	100,48%
-	Bổ sung có mục tiêu	236.165.000.000	277.391.027.000	117,46%
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		-	
4	Thu kết dư		2.605.786.889	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		138.929.068.432	
II	**Chi ngân sách**	**662.915.558.000**	**853.167.798.314**	**128,70%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	586.681.037.000	630.503.125.137	107,47%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	76.234.521.000	94.748.453.255	124,29%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	76.234.521.000	94.748.453.255	124,29%
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		16.278.607.640	
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau		111.637.612.282	
III	**Kết dư ngân sách huyện**		**290.695.778**	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**77.689.903.000**	**99.434.068.717**	**127,99%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.455.382.000	2.493.061.835	171,30%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	76.234.521.000	94.748.453.255	124,29%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	76.234.521.000	76.675.583.255	100,58%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-	18.072.870.000	
3	Thu kết dư	-	2.453.741	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	2.190.099.886	
II	**Chi ngân sách**	**77.689.903.000**	**98.899.463.392**	127,30%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	77.689.903.000	96.811.923.824	124,61%
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.087.539.568	
III	**Kết dư**		**534.605.325**	

Mẫu biểu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện Thạch An)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN(A+B+C+D)	**20.200.000.000**	**16.177.000.000**	**172.259.383.507**	**166.761.419.556**	**853**	**1.031**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**20.200.000.000**	**16.177.000.000**	**28.531.974.559**	**23.034.010.608**	**141**	**142**
I	**Thu nội địa**	**20.200.000.000**	**16.177.000.000**	**28.531.974.559**	**23.034.010.608**	**141**	**142**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	170.000.000	-	235.647.540	-	139	
	- Thuế giá trị gia tăng	170.000.000		235.647.540		139	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	192.000.000	-	275.960.200	-	144	
	- Thuế giá trị gia tăng	112.000.000		157.677.600		141	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.000.000		118.282.600			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10.310.000.000	10.310.000.000	15.371.525.961	15.371.525.961	149	149
	- Thuế giá trị gia tăng	*5.735.000.000*	*5.735.000.000*	*10.875.879.740*	*10.875.879.740*	*190*	*190*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*900.000.000*	*900.000.000*	*1.614.396.499*	*1.614.396.499*	*179*	*179*
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	*20.000.000*	*20.000.000*	*68.219.725*	*68.219.725*		*341*
	- Thuế tài nguyên	*3.655.000.000*	*3.655.000.000*	*2.813.029.997*	*2.813.029.997*	*77*	*77*
5	Lệ phí trước bạ	2.550.000.000	2.550.000.000	4.492.995.488	4.492.995.488	176	176
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000.000	7.000.000	61.091.015	61.091.015	873	873
8	Thuế thu nhập cá nhân	550.000.000	550.000.000	848.690.178	848.690.178	154	154
9	Thuế bảo vệ môi trường						
10	Phí, lệ phí	1.300.000.000	1.200.000.000	1.368.135.846	1.067.736.594	105	89
11	Tiền sử dụng đất	3.650.000.000	1.460.000.000	1.517.745.600	607.098.240	42	42
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	340.000.000		504.678.898		148	
13	Thu khác ngân sách	1.000.000.000	100.000.000	3.640.256.727	584.873.132	364	585
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	131.000.000		215.247.106			
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**						
B	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM TRƯỚC**			**2.608.240.630**	**2.608.240.630**		
C	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**141.119.168.318**	**141.119.168.318**		

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện Thạch An)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**667.558.940.000**	**952.067.261.706**	**142,62**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**439.158.940.000**	**522.612.310.386**	**119,00**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**27.233.940.000**	**57.927.081.624**	**212,70**
1	Chi đầu tư cho các dự án	27.233.940.000	56.227.081.624	206,46
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
-	*Chi khoa học và công nghệ*			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác		1.700.000.000	
II	**Chi thường xuyên**	**411.925.000.000**	**464.685.228.762**	**112,81**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*202.573.960.000*	*222.291.737.596*	109,73
2	*Chi khoa học và công nghệ*			
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**228.400.000.000**	**204.702.738.575**	**89,62**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**228.400.000.000**	**204.702.738.575**	**89,62**
*	**Vốn đầu tư phát triển**	**120.080.000.000**	**114.156.605.811**	**95,07**
1	Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền nui	*70.577.000.000*	*65.062.889.176*	92,19
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	*48.403.000.000*	*47.995.716.635*	99,16
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.100.000.000	1.098.000.000	99,82
*	**Vốn sự nghiệp**	**108.320.000.000**	**90.546.132.764**	**83,59**
1	Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền nui	59.284.000.000	52.280.325.684	88,19
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	48.346.000.000	37.742.684.580	78,07
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	690.000.000	523.122.500	75,81
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**-**	**-**	
1	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**		**94.748.453.255**	
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**16.278.607.640**	
E	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**113.725.151.850**	

-

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện Thạch An)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**743.793.460.988**	**952.067.261.706**	**208.273.800.718**	**1,28**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**76.234.520.988**	**94.748.453.255**	**18.513.932.267**	**1,24**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC**	**667.558.940.000**	**743.593.656.601**	**76.034.716.601**	**1,11**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**147.313.940.000**	**172.083.687.435**	**24.769.747.435**	**1,17**
1	Chi đầu tư cho các dự án	147.313.940.000	170.383.687.435	23.069.747.435	1,16
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		8.591.394.000	8.591.394.000	
-	Chi quốc phòng		2.457.149.000	2.457.149.000	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		625.361.000	625.361.000	
-	Chi văn hóa thông tin		6.320.346.000	6.320.346.000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
-	Chi thể dục thể thao		35.691.000	35.691.000	
-	Chi bảo vệ môi trường			-	
-	Chi các hoạt động kinh tế		149.303.008.435	149.303.008.435	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		3.050.738.000	3.050.738.000	
-	Chi bảo đảm xã hội			-	
-	Chi đầu tư khác			-	
2	Chi đầu tư phát triển khác		1.700.000.000	1.700.000.000	
II	**Chi thường xuyên**	**520.245.000.000**	**555.231.361.526**	**34.986.361.526**	**1,07**
II.1	**Chi thường xuyên NSĐP**	**411.925.000.000**	**464.685.228.762**	**52.760.228.762**	**1,13**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	202.573.960.000	222.291.737.596	19.717.777.596	1,10
-	Chi quốc phòng	4.345.000.000	9.165.452.000	4.820.452.000	2,11
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.500.000.000	2.463.000.000	963.000.000	1,64
-	Chi y tế, dân số và gia đình	27.653.252.000	27.655.550.000	2.298.000	1,00

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi Sự nghiệp Văn hóa, phát thanh, truyền hình, thể dục thể thao	7.116.000.000	5.139.835.110	(1.976.164.890)	0,72
-	Chi bảo vệ môi trường	3.140.000.000	2.730.285.077	(409.714.923)	0,87
-	Chi các hoạt động kinh tế	19.014.000.000	37.781.331.203	18.767.331.203	1,99
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	126.181.756.000	133.970.047.125	7.788.291.125	1,06
-	Chi bảo đảm xã hội	20.401.032.000	23.202.990.651	2.801.958.651	1,14
-	Chi khác		285.000.000	285.000.000	
II.2	**Chi thường xuyên CTMTQG**	**108.320.000.000**	**90.546.132.764**	**(17.773.867.236)**	**0,84**
-	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	59.284.000.000	52.280.325.684	(7.003.674.316)	0,88
-	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	48.346.000.000	37.742.684.580	(10.603.315.420)	0,78
-	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới	690.000.000	523.122.500	(166.877.500)	0,76
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**16.278.607.640**	**16.278.607.640**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**113.725.151.850**	**113.725.151.850**	

-

Biểu mẫu số 53

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện Thạch An)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	NSĐP	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**667.558.940.000**	**589.869.037.000**	**77.689.903.000**	**952.067.261.706**	**853.167.798.314**	**98.899.463.392**	**143**	**145**	**127**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**559.238.940.000**	**481.549.037.000**	**77.689.903.000**	**636.768.916.197**	**539.956.992.373**	**96.811.923.824**	**114**	**112**	**125**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**147.313.940.000**	**147.313.940.000**	**-**	**172.083.687.435**	**172.083.687.435**	**-**	**117**	**117**	
1	**Chi đầu tư cho các dự án**	**147.313.940.000**	**147.313.940.000**	**-**	**170.383.687.435**	**170.383.687.435**	**-**	**116**	**116**	
-	Chi quốc phòng				2.457.149.000	2.457.149.000				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				-					
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				8.591.394.000	8.591.394.000				
-	Chi Khoa học và công nghệ				-					
-	Chi Y tế, dân số và gia đình				625.361.000	625.361.000				
-	Chi Văn hóa thông tin				6.320.346.000	6.320.346.000				
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn				-					
-	Chi Thể dục thể thao				35.691.000	35.691.000				
-	Chi Bảo vệ môi trường				-					
-	Chi các hoạt động kinh tế				149.303.008.435	149.303.008.435				
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				3.050.738.000	3.050.738.000				
-	Chi Bảo đảm xã hội				-					
2	**Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật**				**1.700.000.000**	**1.700.000.000**				
II	**Chi thường xuyên**	**411.925.000.000**	**334.235.097.000**	**77.689.903.000**	**464.685.228.762**	**367.873.304.938**	**96.811.923.824**	**113**	**110**	**125**

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	NSĐP	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	202.573.960.000	201.961.800.000	612.160.000	222.291.737.596	221.638.735.596	653.002.000			
2	Chi quốc phòng	4.345.000.000	3.505.000.000	840.000.000	9.165.452.000	8.325.452.000	840.000.000			
3	Chi an ninh	1.500.000.000	530.000.000	970.000.000	2.463.000.000	1.480.000.000	983.000.000			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	27.653.252.000	27.653.252.000		27.655.550.000	27.655.550.000				
5	Chi Sự nghiệp Văn hóa, phát thanh, truyền hình, thể dục thể thao	7.116.000.000	5.589.000.000	1.527.000.000	5.139.835.110	4.541.335.110	598.500.000			
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	3.140.000.000	840.000.000	2.300.000.000	2.730.285.077	496.816.517	2.233.468.560			
7	Chi hoạt động kinh tế	19.014.000.000	17.388.060.000	1.625.940.000	37.781.331.203	33.766.061.203	4.015.270.000			
8	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	126.181.756.000	57.222.237.000	68.959.519.000	133.970.047.125	47.888.097.761	86.081.949.364			
9	Chi bảo đảm xã hội	20.401.032.000	19.545.748.000	855.284.000	23.202.990.651	21.796.256.751	1.406.733.900			
10	Chi khác	-	-		285.000.000	285.000.000				
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**108.320.000.000**	**108.320.000.000**	**-**	**90.546.132.764**	**90.546.132.764**	**-**	**84**	**84**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**108.320.000.000**	**108.320.000.000**	**-**	**90.546.132.764**	**90.546.132.764**	**-**	**84**	**84**	
1	Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền nui	59.284.000.000	59.284.000.000		52.280.325.684	52.280.325.684				
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	48.346.000.000	48.346.000.000		37.742.684.580	37.742.684.580				
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	690.000.000	690.000.000		523.122.500	523.122.500				
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**									
C	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**-**			**94.748.453.255**	**94.748.453.255**				

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	NSĐP	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				16.278.607.640	16.278.607.640				
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			113.725.151.850	111.637.612.282	2.087.539.568		-	

Biểu mẫu số 54

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện Thạch An)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán				So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	7	8	9	13	14	15	16
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**292.998.128.000**	**-**	**292.998.128.000**	**368.449.715.214**	**-**	**364.332.281.327**	**4.117.433.887**	**125,8**	**-**	**124,3**
1	Văn phòng HĐND & UBND	6.708.916.000		6.708.916.000	8.746.215.924		8.691.518.596	54.697.328	130,4		129,6
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	2.994.333.000		2.994.333.000	4.404.817.700		4.401.539.900	3.277.800	147,1		147,0
3	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	2.052.510.000		2.052.510.000	2.318.623.800		2.308.733.786	9.890.014	113,0		112,5
4	Phòng Tư Pháp	680.669.000		680.669.000	948.885.278		948.885.278		139,4		139,4
5	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	14.619.764.000		14.619.764.000	30.746.377.517		29.768.407.517	977.970.000	210,3		203,6
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.733.998.000		1.733.998.000	2.028.480.000		2.028.480.000		117,0		117,0
7	Phòng LĐTB & XH	21.130.148.000		21.130.148.000	21.233.371.200		20.518.092.175	715.279.025	100,5		97,1
8	Phòng Văn hóa thông tin	1.400.487.000		1.400.487.000	1.335.505.787		1.328.298.217	7.207.570	95,4		94,8
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.228.389.000		3.228.389.000	3.937.449.792		3.937.449.792		122,0		122,0
10	Phòng Nội vụ	2.059.038.000		2.059.038.000	2.333.124.660		2.327.638.260	5.486.400	113,3		113,0
11	Thanh tra huyện	634.710.000		634.710.000	719.488.300		719.488.300		113,4		113,4
12	TT Văn hóa & Truyền thông	4.989.000.000		4.989.000.000	4.587.998.312		4.541.335.110	46.663.202	92,0		91,0
13	Phòng Dân tộc	910.006.000		910.006.000	974.175.286		974.175.286		107,1		107,1

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán				So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
14	Văn phòng Huyện Ủy	10.404.560.000		10.404.560.000	11.710.983.954		11.710.983.954		112,6		112,6
15	Trung tâm Chính trị	1.487.000.000		1.487.000.000	1.073.037.456		946.463.842	126.573.614	72,2		63,6
16	UB Mặt trận Tổ quốc	1.272.896.000		1.272.896.000	1.654.042.600		1.654.042.600		129,9		129,9
17	Đoàn thanh niên	987.724.000		987.724.000	1.119.881.000		1.111.727.600	8.153.400	113,4		112,6
18	Hội liên hiệp phụ nữ	1.138.792.000		1.138.792.000	2.489.533.905		2.489.533.905		218,6		218,6
19	Hội Nông dân	838.424.000		838.424.000	1.043.513.500		1.043.513.500		124,5		124,5
20	Hội cựu chiến binh	692.944.000		692.944.000	774.191.000		774.191.000		111,7		111,7
21	Hội chữ thập đỏ	301.979.000		301.979.000	334.207.400		331.080.800	3.126.600	110,7		109,6
22	Hội Người mù	153.432.000		153.432.000	166.118.400		166.118.400		108,3		108,3
23	Hội Khuyến học	170.720.000		170.720.000	169.892.536		169.892.536		99,5		99,5
24	Hội Luật gia	165.720.000		165.720.000	163.284.066		163.284.066		98,5		98,5
25	Trung tâm GDNN-GDTX	2.747.492.000		2.747.492.000	3.598.561.879		3.592.870.061	5.691.818	131,0		130,8
26	Phòng Giáo dục & Đào tạo	54.952.094.569		54.952.094.569	55.156.710.410		55.156.710.410		100,4		100,4

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán				So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
27	Trường MN Đông Khê	7.374.863.000		7.374.863.000	8.253.027.551		8.253.027.551		111,9		111,9
28	Trường Tiểu Học Đông Khê	9.326.568.000		9.326.568.000	13.378.201.076		13.378.201.076		143,4		143,4
29	Trường THCS Đông Khê	6.884.999.000		6.884.999.000	8.777.746.603		8.777.746.603		127,5		127,5
30	Trường PTDT Nội trú	11.994.515.000		11.994.515.000	15.849.265.184		15.718.532.361	130.732.823	132,1		131,0
31	Trường Mầm non Lê Lợi	1.838.184.660		1.838.184.660	2.156.720.489		2.068.503.519	88.216.970	117,3		112,5
32	Trường Mầm non Đức Long	1.546.882.479		1.546.882.479	1.646.662.579		1.646.662.579		106,5		106,5
33	Trường Mầm non Thụy Hùng	1.117.921.729		1.117.921.729	1.327.913.129		1.327.913.129		118,8		118,8
34	Trường Mầm non Quang Trọng	1.427.667.130		1.427.667.130	1.857.941.929		1.769.965.432	87.976.497	130,1		124,0
35	Trường Mầm non Kim Đồng	2.169.930.356		2.169.930.356	2.632.329.923		2.600.404.233	31.925.690	121,3		119,8
36	Trường Mầm non Đức Thông	1.637.674.883		1.637.674.883	2.532.465.249		2.445.370.396	87.094.853	154,6		149,3
37	Trường Mầm non Vân Trình	2.480.525.859		2.480.525.859	2.746.563.709		2.737.519.864	9.043.845	110,7		110,4
38	Trường Mầm non Lê Lai	1.677.572.549		1.677.572.549	2.879.054.225		2.879.054.225		171,6		171,6
39	Trường Mầm non Đức Xuân	1.709.511.609		1.709.511.609	1.948.893.632		1.887.445.803	61.447.829	114,0		110,4

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán				So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
40	Trường Mầm non Canh Tân	1.798.781.586		1.798.781.586	2.097.363.523		2.093.442.139	3.921.384	116,6		116,4
41	Trường Mầm non Trọng Con	1.507.450.713		1.507.450.713	1.838.557.313		1.838.557.313		122,0		122,0
42	Trường Mầm non Minh Khai	1.731.717.469		1.731.717.469	2.395.642.914		2.328.289.385	67.353.529	138,3		134,4
43	Trường Tiểu học Kim Đồng	5.501.951.958		5.501.951.958	5.941.018.784		5.771.832.943	169.185.841	108,0		104,9
44	Trường Tiểu học Đức Thông	4.122.714.107		4.122.714.107	5.081.689.044		4.992.305.347	89.383.697	123,3		121,1
45	Trường Tiểu học Canh Tân	5.014.873.572		5.014.873.572	8.203.117.027		8.102.039.931	101.077.096	163,6		161,6
46	Trường Tiểu học Tân Việt	1.372.168.344		1.372.168.344	2.542.809.180		2.542.809.180		185,3		185,3
47	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đức Long	2.505.002.239		2.505.002.239	4.090.806.942		4.090.806.942		163,3		163,3
48	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Quang Trung	5.863.922.792		5.863.922.792	7.190.725.303		6.998.340.428	192.384.875	122,6		119,3
49	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đức Xuân	3.842.121.154		3.842.121.154	5.493.195.776		5.436.649.981	56.545.795	143,0		141,5
50	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thụy Hùng	3.959.973.444		3.959.973.444	5.311.667.316		5.311.667.316		134,1		134,1
51	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Minh Khai	5.251.482.119		5.251.482.119	7.735.770.298		7.506.877.063	228.893.235	147,3		142,9
52	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trọng Con	6.524.056.287		6.524.056.287	8.261.361.505		8.085.362.625	175.998.880	126,6		123,9

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán				So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
53	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vân Trình	6.055.801.573		6.055.801.573	9.969.591.318		9.895.487.269	74.104.049	164,6		163,4
54	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tiên Hoàng	2.157.306.620		2.157.306.620	2.994.304.903		2.994.304.903		138,8		138,8
55	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lê Lợi	5.019.242.103		5.019.242.103	8.672.112.368		8.234.144.617	437.967.751	172,8		164,1
56	Trường Phổ thông cơ sở Thái Cường	4.059.152.853		4.059.152.853	5.377.527.432		5.376.215.909	1.311.523	132,5		132,4
57	Trường Trung học cơ sở Kim Đồng	3.102.162.412		3.102.162.412	4.111.526.773		4.055.761.227	55.765.546	132,5		130,7
58	Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Đức Thông	2.277.432.832		2.277.432.832	3.056.568.035		3.053.482.627	3.085.408	134,2		134,1
59	Bảo hiểm xã hội	27.653.252.000		27.653.252.000	28.523.650.520		28.523.650.520		103,1		103,1
60	Ban chỉ huy quân sự huyện	3.505.000.000		3.505.000.000	8.325.452.000		8.325.452.000		237,5		237,5
61	Công an huyện	530.000.000		530.000.000	1.480.000.000		1.480.000.000		279,2		279,2

367.873.304.938

576.410.276

170338577

Biểu mẫu số 56

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện Thạch An)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền hình, thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	So sánh
										Chi giao thông, Kiến thiết thị chính	Chi nông nghiệp, lâm			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=2/1
	TỔNG CỘNG	**292.998.128.000**	**368.449.715.214**	**223.924.418.144**	**8.325.452.000**	**1.480.000.000**	**28.523.650.520**	**4.587.998.312**	**33.049.015.534**	**26.678.733.517**	**-**	**48.943.806.059**	**19.615.374.645**	**125,8**
1	Văn phòng HĐND & UBND	6.708.916.000	8.746.215.924									8.746.215.924		130,4
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	2.994.333.000	4.404.817.700						2.674.240.700			1.730.577.000		147,1
3	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	2.052.510.000	2.318.623.800						2.318.623.800					113,0
4	Phòng Tư Pháp	680.669.000	948.885.278									948.885.278		139,4
5	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	14.619.764.000	30.746.377.517						26.678.733.517	26.678.733.517		4.067.644.000		210,3
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.733.998.000	2.028.480.000									2.028.480.000		117,0
7	Phòng LĐTB & XH	21.130.148.000	21.233.371.200									1.617.996.555	19.615.374.645	100,5
8	Phòng Văn hóa thông tin	1.400.487.000	1.335.505.787									1.335.505.787		95,4
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.228.389.000	3.937.449.792						1.377.417.517			2.560.032.275		122,0
10	Phòng Nội vụ	2.059.038.000	2.333.124.660									2.333.124.660		113,3
11	Thanh tra huyện	634.710.000	719.488.300									719.488.300		113,4
12	TT Văn hóa & Truyền thông	4.989.000.000	4.587.998.312					4.587.998.312						92,0
13	Phòng Dân tộc	910.006.000	974.175.286									974.175.286		107,1
14	Văn phòng Huyện Ủy	10.404.560.000	11.710.983.954									11.710.983.954		112,6
15	Trung tâm Chính trị	1.487.000.000	1.073.037.456	1.073.037.456										72,2
16	UB Mặt trận Tổ quốc	1.272.896.000	1.654.042.600									1.654.042.600		129,9
17	Đoàn thanh niên	987.724.000	1.119.881.000									1.119.881.000		113,4

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền hình, thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	So sánh
										Chi giao thông, Kiến thiết thị chính	Chi nông nghiệp, lâm			
18	Hội liên hiệp phụ nữ	1.138.792.000	2.489.533.905									2.489.533.905		218,6
19	Hội Nông dân	838.424.000	1.043.513.500									1.043.513.500		124,5
20	Hội cựu chiến binh	692.944.000	774.191.000									774.191.000		111,7
21	Hội chữ thập đỏ	301.979.000	334.207.400									334.207.400		110,7
22	Hội Người mù	153.432.000	166.118.400									166.118.400		108,3
23	Hội Khuyến học	170.720.000	169.892.536									169.892.536		99,5
24	Hội Luật gia	165.720.000	163.284.066									163.284.066		98,5
25	Trung tâm GDNN-GDTX	2.747.492.000	3.598.561.879	3.598.561.879										131,0
26	Phòng Giáo dục & Đào tạo	54.952.094.569	55.156.710.410	52.900.677.777								2.256.032.633		100,4
27	Trường MN Đông Khê	7.374.863.000	8.253.027.551	8.253.027.551										111,9
28	Trường Tiểu Học Đông Khê	9.326.568.000	13.378.201.076	13.378.201.076										143,4
29	Trường THCS Đông Khê	6.884.999.000	8.777.746.603	8.777.746.603										127,5
30	Trường PTDT Nội trú	11.994.515.000	15.849.265.184	15.849.265.184										132,1
31	Trường Mầm non Lê Lợi	1.838.184.660	2.156.720.489	2.156.720.489										117,3
32	Trường Mầm non Đức Long	1.546.882.479	1.646.662.579	1.646.662.579										106,5
33	Trường Mầm non Thụy Hùng	1.117.921.729	1.327.913.129	1.327.913.129										
34	Trường Mầm non Quang Trọng	1.427.667.130	1.857.941.929	1.857.941.929										
35	Trường Mầm non Kim Đồng	2.169.930.356	2.632.329.923	2.632.329.923										
36	Trường Mầm non Đức Thông	1.637.674.883	2.532.465.249	2.532.465.249										
37	Trường Mầm non Vân Trình	2.480.525.859	2.746.563.709	2.746.563.709										

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền hình, thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	So sánh
										Chi giao thông, Kiến thiết thị chính	Chi nông nghiệp, lâm			
38	Trường Mầm non Lê Lai	1.677.572.549	2.879.054.225	2.879.054.225										
39	Trường Mầm non Đức Xuân	1.709.511.609	1.948.893.632	1.948.893.632										
40	Trường Mầm non Canh Tân	1.798.781.586	2.097.363.523	2.097.363.523										
41	Trường Mầm non Trọng Con	1.507.450.713	1.838.557.313	1.838.557.313										
42	Trường Mầm non Minh Khai	1.731.717.469	2.395.642.914	2.395.642.914										
43	Trường Tiểu học Kim Đồng	5.501.951.958	5.941.018.784	5.941.018.784										
44	Trường Tiểu học Đức Thông	4.122.714.107	5.081.689.044	5.081.689.044										
45	Trường Tiểu học Canh Tân	5.014.873.572	8.203.117.027	8.203.117.027										
46	Trường Tiểu học Tân Việt	1.372.168.344	2.542.809.180	2.542.809.180										
47	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đức Long	2.505.002.239	4.090.806.942	4.090.806.942										
48	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Quang Trọng	5.863.922.792	7.190.725.303	7.190.725.303										
49	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đức Xuân	3.842.121.154	5.493.195.776	5.493.195.776										
50	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thụy Hùng	3.959.973.444	5.311.667.316	5.311.667.316										
51	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Minh Khai	5.251.482.119	7.735.770.298	7.735.770.298										
52	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trọng Con	6.524.056.287	8.261.361.505	8.261.361.505										
53	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vân Trình	6.055.801.573	9.969.591.318	9.969.591.318										

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền hình, thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	So sánh
										Chi giao thông, Kiến thiết thị chính	Chi nông nghiệp, lâm			
54	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tiên Hoàng	2.157.306.620	2.994.304.903	2.994.304.903										
55	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lê Lợi	5.019.242.103	8.672.112.368	8.672.112.368										
56	Trường Phổ thông cơ sở Thái Cường	4.059.152.853	5.377.527.432	5.377.527.432										
57	Trường Trung học cơ sở Kim Đồng	3.102.162.412	4.111.526.773	4.111.526.773										
58	Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Đức Thông	2.277.432.832	3.056.568.035	3.056.568.035										
59	Bảo hiểm xã hội	27.653.252.000	28.523.650.520				28.523.650.520							
60	Ban chỉ huy quân sự huyện	3.505.000.000	8.325.452.000		8.325.452.000									
61	Công an huyện	530.000.000	1.480.000.000			1.480.000.000								

Biểu mẫu số 58

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện Thạch An)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	8	14	15= 4/1	16= 5/2	17
	TỔNG SỐ	**77.689.903.000**	**-**	**77.689.903.000**	**98.899.463.392**	**96.811.923.824**	**2.087.539.568**	**115,4**		**114,4**
1	TT Đông Khê	7.407.689.000		7.407.689.000	11.542.526.033	10.903.373.112	639.152.921	155,8		147,2
2	Xã Đức Xuân	5.577.729.000		5.577.729.000	7.286.351.393	7.221.986.029	64.365.364	130,6		129,5
3	Xã Lê Lợi	5.457.295.000		5.457.295.000	6.229.406.879	6.164.332.372	65.074.507	114,1		113,0
4	Xã Đức Long	5.476.773.000		5.476.773.000	6.454.690.723	6.354.347.382	100.343.341	117,9		116,0
5	Xã Vân Trình	6.201.577.000		6.201.577.000	7.723.706.690	7.626.081.196	97.625.494	124,5		123,0
6	Xã Trọng Con	5.177.435.000		5.177.435.000	6.256.742.762	6.122.785.993	133.956.769	120,8		118,3
7	Xã Thái Cường	5.117.903.000		5.117.903.000	6.242.440.190	6.211.367.086	31.073.104	122,0		121,4
8	Xã Kim Đồng	5.503.492.000		5.503.492.000	7.504.574.330	7.298.387.082	206.187.248	136,4		132,6
9	Xã Đức Thông	5.197.722.000		5.197.722.000	6.680.084.039	6.360.760.556	319.323.483	128,5		122,4
10	Xã Minh Khai	5.075.546.000		5.075.546.000	6.491.245.803	6.382.405.420	108.840.383	127,9		125,7
11	Xã Canh Tân	5.301.075.000		5.301.075.000	6.508.269.232	6.470.905.500	37.363.732	122,8		122,1
12	Xã Quang Trọng	5.312.975.000		5.312.975.000	6.597.907.851	6.424.171.830	173.736.021	124,2		120,9
13	Xã Thụy Hùng	4.844.045.000		4.844.045.000	5.647.534.808	5.603.330.520	44.204.288	116,6		115,7
14	Xã Lê Lai	6.038.647.000		6.038.647.000	7.733.982.659	7.667.689.746	66.292.913	128,1		127,0

Biểu mẫu số 59

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện Thạch An)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán					Quyết toán					So sách (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		
				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm	
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	9	10	11=12+13	12	13	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5
	TỔNG SỐ	**76.234.521.000**	**76.234.521.000**	**-**	**-**	**-**	**94.748.453.255**	**76.675.583.255**	**18.072.870.000**	**-**	**18.072.870.000**	**124**	**101**			
1	TT Đông Khê	6.492.889.000	6.492.889.000	-			9.440.715.000	6.448.232.000	2.992.483.000		2.992.483.000	145	99			
2	Xã Đức Xuân	5.549.557.000	5.549.557.000	-			7.155.123.229	5.488.892.729	1.666.230.500		1.666.230.500	129	99			
3	Xã Lê Lợi	5.442.595.000	5.442.595.000	-			6.188.845.286	5.295.560.886	893.284.400		893.284.400	114	97			
4	Xã Đức Long	5.454.473.000	5.454.473.000	-			6.356.155.460	5.442.003.360	914.152.100		914.152.100	117	100			
5	Xã Vân Trình	6.162.977.000	6.162.977.000	-			7.526.042.550	6.620.677.000	905.365.550		905.365.550	122	107			
6	Xã Trọng Con	5.107.335.000	5.107.335.000	-			6.053.364.950	5.115.809.000	937.555.950		937.555.950	119	100			
7	Xã Thái Cường	5.100.903.000	5.100.903.000	-			6.109.610.500	5.119.403.000	990.207.500		990.207.500	120	100			
8	Xã Kim Đồng	5.416.492.000	5.416.492.000	-			7.335.096.800	5.503.992.000	1.831.104.800		1.831.104.800	135	102			
9	Xã Đức Thông	5.163.822.000	5.163.822.000	-			6.519.402.500	5.190.322.000	1.329.080.500		1.329.080.500	126	101			
10	Xã Minh Khai	5.023.546.000	5.023.546.000	-			6.272.274.500	5.095.046.000	1.177.228.500		1.177.228.500	125	101			
11	Xã Canh Tân	5.252.165.000	5.252.165.000	-			6.317.465.180	5.123.201.280	1.194.263.900		1.194.263.900	120	98			
12	Xã Quang Trọng	5.272.775.000	5.272.775.000				6.362.079.200	5.419.125.000	942.954.200		942.954.200	121	103			
13	Xã Thụy Hùng	4.802.145.000	4.802.145.000	-			5.591.609.300	4.801.472.000	790.137.300		790.137.300	116	100			
14	Xã Lê Lai	5.992.847.000	5.992.847.000	-			7.520.668.800	6.011.847.000	1.508.821.800		1.508.821.800	125	100			

Biểu mẫu số 60

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện Thạch An)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSĐP	Trong đó				
			Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	**99.434.068.717**	**2.493.061.835**	**76.675.583.255**	**18.072.870.000**	**2.190.099.886**	**2.453.741**
1	TT Đông Khê	11.542.526.033	1.527.402.921	6.448.232.000	2.992.483.000	574.408.112	
2	Xã Đức Xuân	7.347.184.676	67.787.364	5.488.892.729	1.666.230.500	124.274.083	
3	Xã Lê Lợi	6.298.462.879	37.512.408	5.295.560.886	893.284.400	69.651.444	2.453.741
4	Xã Đức Long	6.454.690.723	27.825.471	5.442.003.360	914.152.100	70.709.792	
5	Xã Vân Trình	7.893.937.690	69.789.614	6.620.677.000	905.365.550	298.105.526	
6	Xã Trọng Con	6.370.700.762	115.106.769	5.115.809.000	937.555.950	202.229.043	
7	Xã Thái Cường	6.242.440.190	24.673.104	5.119.403.000	990.207.500	108.156.586	
8	Xã Kim Đồng	7.504.574.330	98.190.308	5.503.992.000	1.831.104.800	71.287.222	
9	Xã Đức Thông	6.698.522.081	68.076.539	5.190.322.000	1.329.080.500	111.043.042	
10	Xã Minh Khai	6.491.245.803	135.190.383	5.095.046.000	1.177.228.500	83.780.920	
11	Xã Canh Tân	6.508.269.232	61.073.732	5.123.201.280	1.194.263.900	129.730.320	
12	Xã Quang Trọng	6.597.907.851	110.836.021	5.419.125.000	942.954.200	124.992.630	
13	Xã Thụy Hùng	5.749.623.808	64.054.288	4.801.472.000	790.137.300	93.960.220	
14	Xã Lê Lai	7.733.982.659	85.542.913	6.011.847.000	1.508.821.800	127.770.946	

UBND HUYỆN THẠCH AN
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

Biểu mẫu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của HĐND huyện Thạch An)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán																					So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					Tổng số	Trong đó	
									Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp				
										Chia ra		Chia ra				Chia ra			Chia ra				Chia ra		Chia ra				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*25*	*26*	*28=4/1*	*29=5/2*	*30=6/3*
B	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**	**283.807.156.248**	**120.915.014.425**	**162.892.141.823**	**205.323.100.575**	**115.750.967.811**	**89.572.132.764**	**118.691.733.860**	**66.411.408.176**	**66.411.408.176**	**52.280.325.684**	**52.280.325.684**	**-**	**85.010.244.215**	**48.241.559.635**	**48.241.559.635**	**-**	**36.768.684.580**	**36.768.684.580**	**-**	**1.621.122.500**	**1.098.000.000**	**1.098.000.000**	**523.122.500**	**523.122.500**	**72,35**	**95,73**	**54,99**
1.1	**VỐN ĐẦU TƯ**	**120.915.014.425**	**120.915.014.425**	**-**	**115.750.967.811**	**115.750.967.811**	**-**	**66.411.408.176**	**66.411.408.176**	**66.411.408.176**	**-**	**-**	**-**	**48.241.559.635**	**48.241.559.635**	**48.241.559.635**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.098.000.000**	**1.098.000.000**	**1.098.000.000**	**-**	**-**	**95,73**	**95,73**	
I	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**	**71.099.249.517**	**71.099.249.517**	**-**	**66.411.408.176**	**66.411.408.176**	**-**	**66.411.408.176**	**66.411.408.176**	**66.411.408.176**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	93,41	93,41	
1	**Ban quản lý dự án Đầu tư và xây dựng**	**40.019.924.517**	**40.019.924.517**	**-**	**38.364.817.517**	**38.364.817.517**	**-**	**38.364.817.517**	**38.364.817.517**	**38.364.817.517**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	95,86	95,86	
1.1	**Giáo dục và Đào tạo**	**3.508.518.000**	**3.508.518.000**	**-**	**3.420.997.000**	**3.420.997.000**	**-**	**3.420.997.000**	**3.420.997.000**	**3.420.997.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		97,51	97,51	
1.1.1	Trường PT Dân tộc bán trú THCS Đức Thông, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	4.348.000	4.348.000		4.348.000	4.348.000	-	4.348.000	4.348.000	4.348.000																100,00	100,00	
1.1.2	Trường bán trú TH&THCS Quang Trọng xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2.454.887.000	2.454.887.000		2.454.887.000	2.454.887.000	-	2.454.887.000	2.454.887.000	2.454.887.000																100,00	100,00	
1.1.3	Trường Tiểu học & THCS Minh Khai, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	**1.049.283.000**	**1.049.283.000**	**-**	**961.762.000**	**961.762.000**	**-**	**961.762.000**	**961.762.000**	**961.762.000**																91,66	91,66	
1.2	**Linh vực y tế**	**44.408.000**	**44.408.000**	**-**	**44.408.000**	**44.408.000**	**-**	**44.408.000**	**44.408.000**	**44.408.000**																100,00	100,00	
1.2.1	Trạm y tế xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.	44.408.000	44.408.000		44.408.000	44.408.000	-	44.408.000	44.408.000	44.408.000																100,00	100,00	
1.3	**Các hoạt động kinh tế**	**36.466.998.517**	**36.466.998.517**	**-**	**34.899.412.517**	**34.899.412.517**	**-**	**34.899.412.517**	**34.899.412.517**	**34.899.412.517**																95,70	95,70	
1.3.1	Nước sinh hoạt tập trung Khuổi Vinh, xóm Nà Lẹng, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	314.683.000	314.683.000	-	314.683.000	314.683.000	-	314.683.000	314.683.000	314.683.000																100,00	100,00	
1.3.2	Nước sinh hoạt tập trung Nà Phạc, xóm Tân Hóa, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	285.336.000	285.336.000		285.336.000	285.336.000	-	285.336.000	285.336.000	285.336.000																100,00	100,00	
1.3.3	Nước sinh hoạt tập trung Tụng Cháu, xóm Bản Nèng, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	237.478.000	237.478.000		237.478.000	237.478.000	-	237.478.000	237.478.000	237.478.000																100,00	100,00	
1.3.4	Nước sinh hoạt tập trung xóm Pác Khoang, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	101.137.000	101.137.000		101.137.000	101.137.000	-	101.137.000	101.137.000	101.137.000																100,00	100,00	
1.3.5	Nước sinh hoạt tập trung thôn Phiêng Ưn, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	264.440.000	264.440.000		264.440.000	264.440.000	-	264.440.000	264.440.000	264.440.000																100,00	100,00	
1.3.6	Bể nước sinh hoạt tập trung Bản Nhận, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	379.332.000	379.332.000		379.332.000	379.332.000	-	379.332.000	379.332.000	379.332.000																100,00	100,00	
1.3.7	-Nước sinh hoạt Đuốc Khánh, xóm Nà Luồng, thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	478.431.000	478.431.000		478.431.000	478.431.000	-	478.431.000	478.431.000	478.431.000																100,00	100,00	
1.3.8	Nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Pò và UBND xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	259.206.000	259.206.000		259.206.000	259.206.000	-	259.206.000	259.206.000	259.206.000																100,00	100,00	
1.3.9	-Nước sinh hoạt tập trung Bó Dường, xã Vân Trình	306.696.000	306.696.000		306.696.000	306.696.000	-	306.696.000	306.696.000	306.696.000																100,00	100,00	
1.3.10	Nước sinh hoạt tập trung Khuổi Má, xóm Tân Tiến xã Canh Tân	275.363.000	275.363.000		275.363.000	275.363.000	-	275.363.000	275.363.000	275.363.000																100,00	100,00	
1.3.11	Nước sinh hoạt tập trung Xuân Thắng, xã Kim Đồng	550.973.000	550.973.000		550.973.000	550.973.000	-	550.973.000	550.973.000	550.973.000																100,00	100,00	
1.3.12	Nước sinh hoạt tập trung xóm Nà Kẻ, xã Minh Khai	407.315.000	407.315.000		407.315.000	407.315.000	-	407.315.000	407.315.000	407.315.000																100,00	100,00	
1.3.13	Nước sinh hoạt tập trung Khuổi Đeng - Pò Bẩu, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	146.858.000	146.858.000		137.000.000	137.000.000	-	137.000.000	137.000.000	137.000.000																93,29	93,29	
1.3.14	Bố trí ổn định dân cư thiên tai thôn Nặm Dạng, Pò Láng, xã Quang Trọng, huyện Thạch An	5.160.000.000	5.160.000.000		5.160.000.000	5.160.000.000	-	5.160.000.000	5.160.000.000	5.160.000.000																100,00	100,00	
1.3.15	Đường GTNT Khau Trường thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	766.848.000	766.848.000		766.848.000	766.848.000	-	766.848.000	766.848.000	766.848.000																100,00	100,00	
1.3.16	Đập, mương Bó Thương, xóm Nà Bảng, thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	112.998.000	112.998.000		112.998.000	112.998.000	-	112.998.000	112.998.000	112.998.000																100,00	100,00	

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán																						So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					Tổng số	Trong đó	
									Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước			
1.3.17	Mở mới, bê tông đường Pác Mười - Khuổi Đeng, thôn Tân Hòa, xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	387.029.000	387.029.000		387.029.000	387.029.000	-	387.029.000	387.029.000	387.029.000																100,00	100,00	
1.3.18	Bê tông đường Kéo Ngoong - Pác Bốc, xóm Tân Hòa, xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	915.794.000	915.794.000		915.794.000	915.794.000	-	915.794.000	915.794.000	915.794.000																100,00	100,00	
1.3.19	Mở mới đường GTNT Phai Thin - Nậm Cáp, xóm Pác Năm, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	210.905.000	210.905.000		210.905.000	210.905.000	-	210.905.000	210.905.000	210.905.000																100,00	100,00	
1.3.20	Điện sinh hoạt thôn Pác Năm xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000																100,00	100,00	
1.3.21	Bê tông vào vùng sản xuất từ QL 34B đến Cốc Kéo thôn Nà Ang, xã Vân Trình, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	595.543.000	595.543.000		595.543.000	595.543.000	-	595.543.000	595.543.000	595.543.000																100,00	100,00	
1.3.22	Mở mới đường sản xuất Kéo Mỹ - Kéo Ai, thôn Tềm Tăng, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	355.697.000	355.697.000		355.697.000	355.697.000	-	355.697.000	355.697.000	355.697.000																100,00	100,00	
1.3.23	Nâng cấp đường ngã ba Ba Quáng – Sloòng Sliền, thôn Bản Sliền, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2.079.052.000	2.079.052.000		916.444.000	916.444.000	-	916.444.000	916.444.000	916.444.000																44,08	44,08	
1.3.24	Cấp điện sinh hoạt xóm Nà Ẻn, xóm Bản Nèng, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	378.368.000	378.368.000		275.244.000	275.244.000	-	275.244.000	275.244.000	275.244.000																72,75	72,75	
1.3.25	Bê tông đường giao thông nông thôn Khưa Vài - Khau Tăng xóm Bản Sliền, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	150.000.000	150.000.000		115.767.000	115.767.000	-	115.767.000	115.767.000	115.767.000																77,18	77,18	
1.3.26	Bê tông mặt đường Mu Nầu - Nam Quang, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	450.772.916	450.772.916		450.772.916	450.772.916	-	450.772.916	450.772.916	450.772.916																100,00	100,00	
1.3.27	Mở mới cấp phối đường liên thôn Cầu Lận - Nà Đeng (Kéo Quý), xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	342.520.000	342.520.000		342.520.000	342.520.000	-	342.520.000	342.520.000	342.520.000																100,00	100,00	
1.3.28	Đường điện sinh hoạt xóm Nà Chàm – Bó Pja, xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	701.281.435	701.281.435		701.281.435	701.281.435	-	701.281.435	701.281.435	701.281.435																100,00	100,00	
1.3.29	Đường giao thông Pác Lẹng - Vũ Loan, xóm Hòa Thuận, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	832.950.000	832.950.000		832.950.000	832.950.000	-	832.950.000	832.950.000	832.950.000																100,00	100,00	
1.3.30	Bê tông mương Khuổi Bóc xóm Pò Bẩu, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	183.588.000	183.588.000		183.588.000	183.588.000	-	183.588.000	183.588.000	183.588.000																100,00	100,00	
1.3.31	Đường nội đồng Đông Đăm – Keng Nhân + Cầu, thôn Nà Tậu, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	269.324.000	269.324.000		269.324.000	269.324.000	-	269.324.000	269.324.000	269.324.000																100,00	100,00	
1.3.32	Đường nội đồng Sliền Ngoại – Hang Thổng, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	87.671.000	87.671.000		87.671.000	87.671.000	-	87.671.000	87.671.000	87.671.000																100,00	100,00	
1.3.33	Bê tông đường Lũng Pác Khoang - Sloòng Luồng xóm Nà Tục, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	430.912.000	430.912.000		430.912.000	430.912.000	-	430.912.000	430.912.000	430.912.000																100,00	100,00	
1.3.34	Đường nội đồng Bó Nà, thôn Nà Linh, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	312.149.000	312.149.000		312.149.000	312.149.000	-	312.149.000	312.149.000	312.149.000																100,00	100,00	
1.3.35	Nâng đường liên xã Kim Đồng – Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.102.574.517	1.102.574.517		1.102.574.517	1.102.574.517	-	1.102.574.517	1.102.574.517	1.102.574.517																100,00	100,00	
1.3.36	Đường giao thông liên xã Thái Cường - Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	4.783.788.000	4.783.788.000		4.783.788.000	4.783.788.000	-	4.783.788.000	4.783.788.000	4.783.788.000																100,00	100,00	
1.3.37	Đường GT Nậm Dạng (Quang Trọng) huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng – Vũ Loan (Na Rì), tỉnh Bắc Kạn	**2.441.164.000**	**2.441.164.000**	**-**	**2.183.401.000**	**2.183.401.000**	**-**	**2.183.401.000**	**2.183.401.000**	**2.183.401.000**																89,44	89,44	
1.3.38	Đường giao thông liên xã Nà Lẹng (Minh Khai) – Cầu Lận (Đức Thông), huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	5.345.000.000	5.345.000.000		5.345.000.000	5.345.000.000	-	5.345.000.000	5.345.000.000	5.345.000.000																100,00	100,00	
1.3.39	Đường và cầu Nà Hẻn, xóm Tân Tiến, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2.563.821.649	2.563.821.649		2.563.821.649	2.563.821.649	-	2.563.821.649	2.563.821.649	2.563.821.649																100,00	100,00	
2	**Thị trấn Đông Khê**	**1.312.337.000**	**1.312.337.000**	**-**	**1.282.526.000**	**1.282.526.000**	**-**	**1.282.526.000**	**1.282.526.000**	**1.282.526.000**																97,73	97,73	
2.1	Mở mới đường nội đồng Ổ Tờ, Đòng Lẹng, TT Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	600.000.000	600.000.000		600.000.000	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000	600.000.000																100,00	100,00	

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán																						So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					Tổng số	Trong đó	
									Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Vốn trong nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước		Vốn trong nước			
2.2	Bê tông hóa đường nội đồng Hang Pò, Nà Luồng, Thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	612.337.000	612.337.000		612.337.000	612.337.000	-	612.337.000	612.337.000	612.337.000																100,00	100,00	
2.3	Mương Nà Sli xóm Slằng Pẻc, thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	100.000.000	100.000.000	-	70.189.000	70.189.000	-	70.189.000	70.189.000	70.189.000																70,19	70,19	
3	**Xã Canh Tân**	2.044.000.000	2.044.000.000	-	2.014.350.000	2.014.350.000	-	2.014.350.000	2.014.350.000	2.014.350.000																98,55	98,55	
3.1	Công trình giao thông đường Pác Sliếng - Nà Mạ - Nà Chia, xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2.020.000.000	2.020.000.000		1.990.350.000	1.990.350.000	-	1.990.350.000	1.990.350.000	1.990.350.000																98,53	98,53	
3.2	Nhà văn hóa xóm Tân Tiến xã Canh Tân	24.000.000	24.000.000	-	24.000.000	24.000.000	-	24.000.000	24.000.000	24.000.000																100,00	100,00	
4	**Xã Minh Khai**	1.350.000.000	1.350.000.000	-	1.286.653.700	1.286.653.700	-	1.286.653.700	1.286.653.700	1.286.653.700																95,31	95,31	
4.1	Mương thủy lợi Khuổi Luông, xóm Nà Sèn, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	200.000.000	200.000.000		180.255.000	180.255.000	-	180.255.000	180.255.000	180.255.000																90,13	90,13	
4.2	Mương thủy lợi Cốc Cam thôn Pác Năm xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.150.000.000	1.150.000.000	-	1.106.398.700	1.106.398.700	-	1.106.398.700	1.106.398.700	1.106.398.700																96,21	96,21	
5	**Xã Vân Trình**	**3.861.386.000**	**3.861.386.000**	**-**	**3.856.225.000**	**3.856.225.000**	**-**	**3.856.225.000**	**3.856.225.000**	**3.856.225.000**																99,87	99,87	
5.1	Bê tông đường Nà Ít - Bô Páng, xã Vân Trình, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	635.384.000	635.384.000		635.384.000	635.384.000	-	635.384.000	635.384.000	635.384.000																100,00	100,00	
5.2	Bê tông đường Roòng Nạc, xóm Nà Tán, xã Vân Trình, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	326.002.000	326.002.000	-	323.864.000	323.864.000	-	323.864.000	323.864.000	323.864.000																99,34	99,34	
5.3	Công trình giao thông đường Phiêng Chang, xã Vân Trình, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2.400.000.000	2.400.000.000		2.396.977.000	2.396.977.000	-	2.396.977.000	2.396.977.000	2.396.977.000																99,87	99,87	
5.4	Nước SHTT Bản Cần (khu dưới), xã Vân Trình, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000																100,00	100,00	
6	**Xã Thái Cường**	**3.180.000.000**	**3.180.000.000**	**-**	**2.996.138.121**	**2.996.138.121**	**-**	**2.996.138.121**	**2.996.138.121**	**2.996.138.121**																94,22	94,22	
6.1	Công trình giao thông đường Khuổi Kẹn - May Lạp, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.	2.530.000.000	2.530.000.000		2.529.999.121	2.529.999.121	-	2.529.999.121	2.529.999.121	2.529.999.121																100,00	100,00	
6.2	Bê tông đường Sản xuất Cạm Hước - Khuổi Ngườm, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	250.000.000	250.000.000	-	249.717.000	249.717.000	-	249.717.000	249.717.000	249.717.000																99,89	99,89	
6.3	Đường sản xuất Khuổi Kẹn - Nà Luông, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	400.000.000	400.000.000		216.422.000	216.422.000	-	216.422.000	216.422.000	216.422.000																54,11	54,11	
7	**Xã Thụy Hùng**	**2.552.272.000**	**2.552.272.000**	**-**	**2.549.467.998**	**2.549.467.998**	**-**	**2.549.467.998**	**2.549.467.998**	**2.549.467.998**																99,89	99,89	
7.1	Công trình giao thông đường Khưa Đi - Pá Mười, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An,tỉnh Cao Bằng	2.552.272.000	2.552.272.000	-	2.549.467.998	2.549.467.998	-	2.549.467.998	2.549.467.998	2.549.467.998																99,89	99,89	
8	**Xã Trọng Con**	**678.108.000**	**678.108.000**	**-**	**534.394.000**	**534.394.000**	**-**	**534.394.000**	**534.394.000**	**534.394.000**																78,81	78,81	
8.1	Bê tông đường Mu Nẩu, xóm Nà Leng, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	404.539.000	404.539.000		264.860.000	264.860.000	-	264.860.000	264.860.000	264.860.000																65,47	65,47	
8.2	Xây đắp + Kiên cố hóa kênh mương Khuổi Tẩn - Nà Queng, xóm Nam Quang, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	73.569.000	73.569.000	-	73.569.000	73.569.000	-	73.569.000	73.569.000	73.569.000																100,00	100,00	
8.3	Nhà văn hóa xóm Pò Lái, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	200.000.000	200.000.000		195.965.000	195.965.000	-	195.965.000	195.965.000	195.965.000																97,98	97,98	
9	**Xã Đức Thông**	**1.431.016.000**	**1.431.016.000**	**-**	**1.391.620.840**	**1.391.620.840**	**-**	**1.391.620.840**	**1.391.620.840**	**1.391.620.840**																97,25	97,25	
9.1	Cải tạo nâng cấp Đường Tác Mai - Tỉnh lộ 209, thôn Tân Tiến, xã Đức Thông, Huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	226.935.000	226.935.000		226.935.000	226.935.000	-	226.935.000	226.935.000	226.935.000																100,00	100,00	
9.2	Nhà văn hóa xóm Cầu Lận, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	4.081.000	4.081.000	-	-	-	-	-	-	-																-	-	
9.3	Đầu tư xây dựng đường dây trạm hạ thế Nà Pò - Khuổi Tăng xã Đức Thông	1.200.000.000	1.200.000.000		1.164.685.840	1.164.685.840	-	1.164.685.840	1.164.685.840	1.164.685.840																97,06	97,06	
10	**Xã Kim Đồng**	**2.930.000.000**	**2.930.000.000**	**-**	**2.725.821.000**	**2.725.821.000**	**-**	**2.725.821.000**	**2.725.821.000**	**2.725.821.000**																93,03	93,03	
10.1	Công trình giao thông đường Khuổi Tan- Bản Đầu, xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2.280.000.000	2.280.000.000	-	2.277.692.000	2.277.692.000	-	2.277.692.000	2.277.692.000	2.277.692.000																99,90	99,90	
10.2	Mở mới đường GTNT Bản Sộc, xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	350.000.000	350.000.000		148.129.000	148.129.000	-	148.129.000	148.129.000	148.129.000																42,32	42,32	
10.3	Nhà văn hoá xóm Nặm Nà, xã Kim Đồng.	300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	300.000.000																100,00	100,00	
11	**xã Quang Trọng**	**3.601.000.000**	**3.601.000.000**	**-**	**3.601.000.000**	**3.601.000.000**	**-**	**3.601.000.000**	**3.601.000.000**	**3.601.000.000**																100,00	100,00	

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán																					So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					Tổng số	Trong đó	
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Vốn trong nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước		Vốn trong nước			
11.1	Công trình thủy lợi mương Kéo Bảy Nà Bản, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2.596.865.000	2.596.865.000		2.596.865.000	2.596.865.000	-	2.596.865.000	2.596.865.000	2.596.865.000																100,00	100,00	
11.2	Bê tông mương Co Co - Nà Nghiềm, xóm Nà Cành, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	98.851.254	98.851.254		98.851.254	98.851.254	-	98.851.254	98.851.254	98.851.254																100,00	100,00	
11.3	Nâng cấp đường giao thông nông thôn Nà Cành - Khuổi Kiềng, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	605.283.746	605.283.746	-	605.283.746	605.283.746	-	605.283.746	605.283.746	605.283.746																100,00	100,00	
11.4	Nhà văn hóa xóm Tân Lập xã Quang Trọng	300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	300.000.000																100,00	100,00	
12	**xã Lê Lợi**	**1.082.000.000**	**1.082.000.000**	**-**	**1.068.481.000**	**1.068.481.000**	**-**	**1.068.481.000**	**1.068.481.000**	**1.068.481.000**																98,75	98,75	
12.1	Đường nội đồng Pò Co - Kéo Chậm, xóm Nà Tậu, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	600.000.000	600.000.000		590.651.000	590.651.000	-	590.651.000	590.651.000	590.651.000																98,44	98,44	
12.2	Nước SHTT Nà Vài - Pác Deng, thôn Bản Pằng, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	400.000.000	400.000.000		399.851.000	399.851.000	-	399.851.000	399.851.000	399.851.000																99,96	99,96	
12.3	Nhà văn hóa xóm Bản Pằng, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.	82.000.000	82.000.000		77.979.000	77.979.000	-	77.979.000	77.979.000	77.979.000																95,10	95,10	
13	**xã Lê Lai**	**2.107.206.000**	**2.107.206.000**	**-**	**1.902.445.000**	**1.902.445.000**	**-**	**1.902.445.000**	**1.902.445.000**	**1.902.445.000**																90,28	90,28	
13.1	Đường nội đồng Khuổi Vàng, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	300.000.000	300.000.000		95.242.000	95.242.000	-	95.242.000	95.242.000	95.242.000																31,75	31,75	
13.2	Công trình giao thông đường Sộc Sao, xã Lê Lai huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.750.000.000	1.750.000.000		1.749.997.000	1.749.997.000	-	1.749.997.000	1.749.997.000	1.749.997.000																100,00	100,00	
13.3	Đường nội đồng Lũng Hòm, thôn Nà Slòng, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	57.206.000	57.206.000		57.206.000	57.206.000	-	57.206.000	57.206.000	57.206.000																100,00	100,00	
14	**xã Đức Xuân**	**4.950.000.000**	**4.950.000.000**	**-**	**2.837.468.000**	**2.837.468.000**	**-**	**2.837.468.000**	**2.837.468.000**	**2.837.468.000**																57,32	57,32	
14.1	Công trình thủy lợi mương Vằng Sli - Tục Ngã, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.700.000.000	1.700.000.000		1.631.821.000	1.631.821.000	-	1.631.821.000	1.631.821.000	**1.631.821.000**																95,99	95,99	
14.2	Đường và cầu Nà Lại xóm Pác Khoang, xã Đức Xuân	2.750.000.000	2.750.000.000		705.647.000	705.647.000	-	705.647.000	705.647.000	**705.647.000**																25,66	25,66	
14.3	Nâng cấp đường Khẻ Chòng - Sloòng Luông, xóm Nà Pà, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	**500.000.000**																100,00	100,00	
II	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**	48.648.843.000	48.648.843.000	-	48.241.559.635	48.241.559.635	-	-	-		-			48.241.559.635	48.241.559.635	48.241.559.635		-			-	-		-		99,16	99,16	
	Ban quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	48.648.843.000	48.648.843.000		48.241.559.635	48.241.559.635	-	-	-		-			48.241.559.635	48.241.559.635	48.241.559.635		-			-	-		-		99,16	99,16	
1	Đường giao thông liên xã Nà Pà (Đức Xuân) - Lũng Buốt (Lê Lai)	1.677.480.000	1.677.480.000		1.677.480.000	1.677.480.000	-	-	-		-			1.677.480.000	1.677.480.000	1.677.480.000		-			-	-		-		100,00	100,00	
2	Công trình Đường giao thông liên xã Cầu Lận (xã Đức Thông) - Cạm Khàng (xã Trọng Con)	1.829.269.000	1.829.269.000		1.829.269.000	1.829.269.000							-	1.829.269.000	1.829.269.000	1.829.269.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	
3	Công trình giao thông liên xã Pác Han (xã Thái Cường) - Nà Ang (xã Vân Trình)	1.500.000.000	1.500.000.000		1.437.006.000	1.437.006.000								1.437.006.000	1.437.006.000	1.437.006.000		-			-	-		-		95,80	95,80	
4	Nhà văn hóa xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.958.541.000	1.958.541.000		1.958.541.000	1.958.541.000								1.958.541.000	1.958.541.000	1.958.541.000		-			-	-		-		100,00	100,00	
5	Đường giao thông liên xã Nà Dề (thị trấn Đông Khê) – Nà Niềng (Lê Lợi)	4.294.627.000	4.294.627.000		4.294.626.859	4.294.626.859								4.294.626.859	4.294.626.859	4.294.626.859		-			-	-		-		100,00	100,00	
6	Công trình Nhà văn hóa xã Vân Trình	1.952.219.000	1.952.219.000		1.830.211.000	1.830.211.000								1.830.211.000	1.830.211.000	1.830.211.000		-			-	-		-		93,75	93,75	
7	Đường giao thông liên xã Chông Cá (xã Minh Khai) – Bằng Vân (huyện Ngân Sơn)	3.483.000.000	3.483.000.000		3.483.000.000	3.483.000.000								3.483.000.000	3.483.000.000	3.483.000.000		-			-	-		-		100,00	100,00	
8	Công trình thủy lợi mương Bản Nghèn - Đoàn Kết, xã Đức Long	757.427.000	757.427.000		757.427.000	757.427.000								757.427.000	757.427.000	757.427.000		-			-	-		-		100,00	100,00	
9	Đường giao thông liên xã Khuổi Mjầu (Canh Tân) - Bản Ba (Kim Đồng)	1.470.000.000	1.470.000.000		1.339.389.000	1.339.389.000								1.339.389.000	1.339.389.000	1.339.389.000		-			-	-		-		91,11	91,11	
10	Công trình đường giao thông liên xã Bản Siền (Thụy Hùng) - Nà Tán (Vân Trình)	1.223.962.000	1.223.962.000		1.223.962.000	1.223.962.000								1.223.962.000	1.223.962.000	1.223.962.000		-			-	-		-		100,00	100,00	
11	Công trình Điện sinh hoạt xóm Tân Lập, xã Quang Trọng	2.776.063.000	2.776.063.000		2.691.286.000	2.691.286.000								2.691.286.000	2.691.286.000	2.691.286.000		-			-	-		-		96,95	96,95	
12	Công trình Điện sinh hoạt xóm Khau Sliềm, xã Minh Khai	1.378.953.000	1.378.953.000		1.378.952.635	1.378.952.635								1.378.952.635	1.378.952.635	1.378.952.635		-			-	-		-		100,00	100,00	
13	Công trình Đường giao thông liên xã Nà Khao (Kim Đồng) - Nà Luông (Thái Cường)	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000								5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		-			-	-		-		100,00	100,00	
14	Công trình Đường giao thông liên xã Nà Luông (thị trấn Đông Khê) – Lũng Mần (Lê Lai)	142.813.000	142.813.000		142.813.000	142.813.000								142.813.000	142.813.000	142.813.000		-			-	-		-		100,00	100,00	
15	Điện sinh hoạt xóm Nam Quang xã Trọng Con	1.985.451.000	1.985.451.000		1.985.450.985	1.985.450.985								1.985.450.985	1.985.450.985	1.985.450.985		-			-	-		-		100,00	100,00	
16	Trường mầm non Canh Tân, xã Canh Tân	4.476.520.000	4.476.520.000		4.472.835.000	4.472.835.000							-	4.472.835.000	4.472.835.000	4.472.835.000	-	-	-	-	**2.194.000.000**	**2.194.000.000**	**2.194.000.000**	-	-	99,92	99,92	

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán																					So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					Tổng số	Trong đó	
									Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp					
										Chia ra		Chia ra				Chia ra			Chia ra				Chia ra			Chia ra			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
17	Đường giao thông liên xã Nà Slòng (Lê Lai) - Nà Tục (Đức Xuân)	506.443.000	506.443.000		503.235.156	503.235.156								503.235.156	503.235.156	503.235.156		-			-	-		-		99,37	99,37	
18	Đường giao thông liên xã Pò Lài (xã Trọng Con) – Nà Luông (xã Thái Cường)	4.500.000.000	4.500.000.000		4.500.000.000	4.500.000.000								4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000		-			-	-		-		100,00	100,00	
19	Công trình đường giao thông liên xã Kim Đồng – Đức Thông – Canh Tân	2.354.038.000	2.354.038.000		2.354.038.000	2.354.038.000								2.354.038.000	2.354.038.000	2.354.038.000		-			-	-		-		100,00	100,00	
20	Công trình đường giao thông liên xã Trọng Con (Thạch An) - Chi Minh (Tràng Định - Lạng Sơn)	5.382.037.000	5.382.037.000		5.382.037.000	5.382.037.000								5.382.037.000	5.382.037.000	5.382.037.000		-			-	-		-		100,00	100,00	
III	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**	**1.166.921.908**	**1.166.921.908**	**-**	**1.098.000.000**	**1.098.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.098.000.000**	**1.098.000.000**	**1.098.000.000**	**-**	**-**	94,09	94,09	
1	**Xã Vân Trình**	**9.325.000**	**9.325.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	-	-	
5	Quy hoạch chung xây dựng xã Vân Trình, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022-2030, tỷ lệ 1/10.000	8.322.000	8.322.000		-	-	-	-	-					-	-			-			-	-		-		-	-	
28	-Nâng cấp đường GTNT Đông Sẩn-Lậm Kéo (nối tiếp) xóm Bỏ Dường,xã Vân Trình, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.001.000	1.001.000		-	-	-	-	-					-	-			-			-	-		-		-	-	
30	-Đường sản xuất Sộc Cồm, xóm Bản Cần, xã Vân Trình, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2.000	2.000		-	-	-	-	-					-	-			-			-	-		-		-	-	
2	**Xã Thụy Hùng**	**10.214**	**10.214**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**					**-**	**-**			**-**			**-**	**-**		**-**		-	-	
2.1	Quy hoạch chung xây dựng xã Thụy Hùng, huyện Thạch An,tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022 -2030,tỷ lệ 1/10.000.	10.214	10.214		-	-	-	-	-					-	-			-			-	-		-		-	-	
3	**Xã Lê Lai**	**559.062.000**	**559.062.000**	**-**	**548.000.000**	**548.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**548.000.000**	**548.000.000**	**548.000.000**	**-**	**-**	98,02	98,02	
3.1	Quy hoạch chung xây dựng xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022-2030, tỷ lệ 1/10.000	475.000	475.000		-	-	-	-	-																	-	-	
3.2	Nâng cấp mặt đường liên xóm Nà Linh - Nà Keng, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	8.006.000	8.006.000		-	-	-	-	-																	-	-	
3.3	Mở mới, nâng cấp đường nội đồng Pò Khòe - Phát Đét	515.000.000	515.000.000		515.000.000	515.000.000	-	-	-												515.000.000	515.000.000	515.000.000			100,00	100,00	
3.4	Bể chứa nước sinh hoạt 60 khối và các công trình phụ trợ xóm Nà Keng xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	15.000.000	15.000.000		13.000.000	13.000.000	-	-	-												13.000.000	13.000.000	13.000.000			86,67	86,67	
3.5	Bê tông mặt đường đoạn Lũng Lăng - Nà Keng xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000	-	-	-												20.000.000	20.000.000	20.000.000			100,00	100,00	
3.6	Nâng cấp mặt đường tuyến Lũng Lăng - Nà Keng, xóm Nà Keng - Độc Lập, xã Lê Lai huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	581.000	581.000		-	-	-	-	-																	-	-	
4	**Xã Trọng Con**	**5.110.115**	**5.110.115**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**																	-	-	
2	Quy hoạch chung xây dựng xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022-2030, tỷ lệ 1/10.000	446.115	446.115		-	-	-	-	-																	-	-	
17	Bê tông đường Mu Nầu - Nam Quang, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	4.664.000	4.664.000		-	-	-	-	-																	-	-	
5	**Xã Quang trọng**	**6.480.685**	**6.480.685**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	-	-	
5.1	Quy hoạch chung xây dựng xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022 - 2030, tỷ lệ 1/10.000	445.685	445.685		-	-	-	-	-					-	-			-			-	-		-		-	-	
5.2	-Bê tông mương Pác Dạng (có đập), xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	5.322.000	5.322.000		-	-	-	-	-					-	-			-			-	-		-		-	-	
5.3	Bê tông đường Nà Cành - Kéo Lạ, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	713.000	713.000		-	-	-	-	-					-	-			-			-	-		-		-	-	
6	**Xã Kim Đồng**	**694.515**	**694.515**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	-	-	
6.1	Quy hoạch chung xây dựng xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022- 2030, tỷ lệ 1/10.000	446.515	446.515		-	-	-	-	-					-	-			-			-	-		-		-	-	
6.2	Đường GTNT Khuổi Đẩy, xóm Nậm Nàng, xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	248.000	248.000		-	-	-	-	-					-	-			-			-	-		-		-	-	
7	**Xã Thái Cường**	**1.415.000**	**1.415.000**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**					**-**	**-**			**-**			**-**	**-**		**-**		-	-	
7.1	Quy hoạch chung xây dựng xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022-2030, tỷ lệ 1/5.000.	447.000	447.000		-	-	-	-	-					-	-			-			-	-		-		-	-	
7.2	Bê tông mương Bản Tảu - Nà Quân, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	968.000	968.000		-	-	-	-	-					-	-			-			-	-		-		-	-	
8	**Xã Đức Xuân**	**1.547.600**	**1.547.600**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**					**-**	**-**			**-**			**-**	**-**		**-**		-	-	

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán																					So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					Tổng số	Trong đó	
									Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp					
										Chia ra		Chia ra				Chia ra			Chia ra				Chia ra			Chia ra				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
8.1	-Quy hoạch chung xây dựng xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022 - 2030, tỷ lệ 1/10.000	446.600	446.600		-	-	-	-	-					-	-			-			-	-		-		-	-	
8.2	Nâng cấp đường xóm Pác Khoang, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.101.000	1.101.000		-	-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	**Xã Canh Tân**	**5.769.115**	**5.769.115**		-	-	-	-	-					-	-			-			-	-		-		-	-	
9.1	Quy hoạch chung xây dựng xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022-2030, tỷ lệ 1/10.000	446.115	446.115		-	-	-	-	-					-	-			-			-	-		-		-	-	
9.2	-Cầu bê tông Pác Mooc xóm Tân Hợp, xã Canh Tân Thành, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	5.323.000	5.323.000		-	-	-	-	-					-	-			-			-	-		-		-	-	
10	**Xã Minh Khai**	**446.900**	**446.900**		-	-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10.1	Quy hoạch chung xây dựng xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022 - 2030, tỷ lệ 1/10.000	446.900	446.900		-	-	-	-	-					-	-			-			-	-		-		-	-	
11	**Xã Đức Thông**	**1.979.616**	**1.979.616**		-	-	-	-	-					-	-			-			-	-		-		-	-	
11.1	Quy hoạch chung xây dựng xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022- 2030, tỷ lệ 1/10.000	446.515	446.515		-	-	-	-	-					-	-			-			-	-		-		-	-	
11.2	Cải tạo nâng cấp đường nội thôn Nà Pò-khuổi Mài, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.533.101	1.533.101					**52.280.325.684**	-	-			-							-	**523.122.500**			**523.122.500**	**523.122.500**	-	-	
12	**Xã Lê Lợi**	**24.295.000**	**24.295.000**	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-	
12.1	Quy hoạch chung Xây dựng xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022-2030, tỷ lệ 1/10.000.	18.334.000	18.334.000				-	-	-	-			-							-	-			-	-	-	-	
12.2	Mương Thủy lợi Kéo Sau - Nà Pùng, xóm Bản Pằng, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	549.000	549.000		-	-	-	-	-												-	-		-	-	-	-	
12.3	-Đường giao thông Toòng Trà - Bò Puởng + Cầu, xóm Nà Niềng, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	5.412.000	5.412.000		-	-	-	-	-												-	-		-		-	-	
13	**Xã Đức Long**	**550.786.148**	**550.786.148**	-	**550.000.000**	**550.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**550.000.000**	**550.000.000**	**550.000.000**	-	-	99,86	99,86	
13.1	Quy hoạch chung xây dựng xã Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022 - 2030, tỷ lệ 1/10.000.	148	148		-	-	-	-	-												-	-		-	-	-	-	
13.2	Đường nội đồng Bản Cáu- Đuốc Sliềng, xóm Bản Nghèn, xã Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	786.000	786.000		-	-	-	-	-												-	-		-		-	-	
13.3	Đường nội đồng Nà Cùm - Nà Pài, xã Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000	-	-	-												500.000.000	500.000.000	500.000.000	-		100,00	100,00	
13.4	Mở mới, bê tông đường Hỏ Pia - Slòng Nan, xóm Bản Viện, xã Đức Long, huyện Thạch An,tỉnh Cao Bằng	50.000.000	50.000.000		50.000.000	50.000.000	-	-	-												50.000.000	50.000.000	50.000.000	-	-	100,00	100,00	
II.2	**VỐN SỰ NGHIỆP**	**162.892.141.823**	-	**162.892.141.823**	**89.572.132.764**	-	**89.572.132.764**	**52.280.325.684**	-	-	**52.280.325.684**	**52.280.325.684**	-	**36.768.684.580**	-	-	-	**36.768.684.580**	**36.768.684.580**	-	**523.122.500**	-	-	**523.122.500**	**523.122.500**	54,99		54,99
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	**107.883.122.904**	-	**107.883.122.904**	**52.280.325.684**	-	**52.280.325.684**	**52.280.325.684**	-	-	**52.280.325.684**	**52.280.325.684**	-													48,46		48,46
I	**Dự án 1: giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	**8.413.287.873**		**8.413.287.873**																						-		-
1	xã Đức Thông	910.000.000		910.000.000	-	-	-					-		-	-									-		-		-
2	xã Thái Cường	410.000.000		410.000.000	-	-	-					-		-	-									-		-		-
3	xã Lê Lợi	470.000.000		470.000.000	-	-	-					-		-	-									-		-		-
4	xã Vân Trình	415.000.000		415.000.000	-	-	-					-		-	-									-		-		-
5	xã Minh Khai	800.000.000		800.000.000	-	-	-					-		-	-									-		-		-
6	xã Trọng Con	800.000.000		800.000.000	-	-	-					-		-	-									-		-		-
7	xã Kim Đồng	1.300.287.873		1.300.287.873	-	-	-					-		-	-									-		-		-
8	xã Đức Xuân	530.000.000		530.000.000	-	-	-					-		-	-											-		-
9	xã Quang Trọng	1.104.000.000		1.104.000.000	-	-	-					-		-	-											-		-
10	xã Canh Tân	500.000.000		500.000.000	-	-	-					-		-	-											-		-
11	TT Đông Khê	404.000.000		404.000.000	-	-	-					-		-	-											-		-
12	xã Lê Lai	60.000.000		60.000.000	-	-	-					-		-	-											-		-
13	xã Thụy Hùng	710.000.000		710.000.000	-	-	-					-		-	-											-		-
I	**Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư những nơi cần thiết**	24.000.000		**24.000.000**	-	-	-							-	-											-		-
	xã Quang Trọng	24.000.000		24.000.000	-	-	-							-	-											-		-

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán																						So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					Tổng số	Trong đó	
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước		Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước		Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước				
II	**Dự án 3: phát triển nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**	**77.780.985.700**	**-**	**77.780.985.700**	**42.055.064.885**	**-**	**42.055.064.885**	**42.055.064.885**	**-**	**-**	**42.055.064.885**	**42.055.064.885**	**-**												54,07		54,07
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT (TDA2)	20.030.914.200		20.030.914.200	20.011.891.965	-	20.011.891.965	20.011.891.965			20.011.891.965	20.011.891.965													99,91		99,91
2	xã Đức Thông (TDA 1+2)	6.267.840.675	-	6.267.840.675	2.357.988.000	-	2.357.988.000	2.357.988.000	-	-	2.357.988.000	2.357.988.000	-												37,62		37,62
3	xã Thái Cường(TDA 1+2)	2.572.012.035		2.572.012.035	2.095.429.000	-	2.095.429.000	2.095.429.000			2.095.429.000	2.095.429.000													81,47		81,47
4	xã Lê Lợi(TDA 1+2)	4.396.011.355		4.396.011.355	1.872.812.000		1.872.812.000	1.872.812.000			1.872.812.000	1.872.812.000													42,60		42,60
5	xã Văn Trình(TDA 1+2)	3.711.092.020		3.711.092.020	2.365.918.920		2.365.918.920	2.365.918.920			2.365.918.920	2.365.918.920													63,75		63,75
6	xã Minh Khai(TDA 1+2)	8.236.317.930		8.236.317.930	3.037.200.000		3.037.200.000	3.037.200.000			3.037.200.000	3.037.200.000													36,88		36,88
7	xã Trọng Con(TDA 1+2)	6.082.382.495		6.082.382.495	1.837.075.000		1.837.075.000	1.837.075.000			1.837.075.000	1.837.075.000													30,20		30,20
8	xã Kim Đồng(TDA 1+2)	4.226.498.485		4.226.498.485	1.121.212.000		1.121.212.000	1.121.212.000			1.121.212.000	1.121.212.000													26,53		26,53
9	xã Đức Xuân(TDA 1+2)	2.746.130.885		2.746.130.885	725.000.000		725.000.000	725.000.000			725.000.000	725.000.000													26,40		26,40
10	xã Quang Trọng(TDA 1+2)	8.084.174.310		8.084.174.310	1.989.840.000		1.989.840.000	1.989.840.000			1.989.840.000	1.989.840.000													24,61		24,61
11	xã Canh Tân(TDA 1+2)	6.341.487.745		6.341.487.745	1.478.596.000		1.478.596.000	1.478.596.000			1.478.596.000	1.478.596.000													23,32		23,32
12	TT Đông Khê(TDA 1+2)	1.333.565.655		1.333.565.655	1.099.094.500		1.099.094.500	1.099.094.500			1.099.094.500	1.099.094.500													82,42		82,42
13	xã Thụy Hùng(TDA 1+2)	3.452.557.910		3.452.557.910	1.763.007.500		1.763.007.500	1.763.007.500			1.763.007.500	1.763.007.500													51,06		51,06
14	xã Lê Lai(TDA 2)	300.000.000		300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000			300.000.000	300.000.000													100,00		100,00
III	**Dự án 4: đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc**	**5.334.608.000**	**-**	**5.334.608.000**	**5.316.000.000**	**-**	**5.316.000.000**	**5.316.000.000**	**-**	**-**	**5.316.000.000**	**5.316.000.000**	**-**												99,65		99,65
1	Đường Bản Tuồm - Đông Đeng, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	330.000.000		330.000.000	330.000.000		330.000.000	330.000.000			330.000.000	330.000.000													100,00		100,00
	Mương thủy lợi Pò Điểm, xóm Bản Tuồm, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	150.000.000		150.000.000	150.000.000		150.000.000	150.000.000			150.000.000	150.000.000													100,00		100,00
	Nâng cấp đường sản xuất Bó Pia - Nà Hin, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	356.000.000	-	356.000.000	356.000.000	-	356.000.000	356.000.000	-	-	356.000.000	356.000.000	-				-	-	-	-	-	-			100,00		100,00
2	Đường liên xóm Lũng Ngooc - Nà Luồng, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	200.000.000		200.000.000	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000			200.000.000	200.000.000												-	100,00		100,00
3	Đường Bản Pằng - Bản Nhận, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	8.927.000		8.927.000			-	-			-														-		-
	Đường Nà Queng - Phai Đeng, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	250.909.000		250.909.000	250.000.000		250.000.000	250.000.000			250.000.000	250.000.000													99,64		99,64
	Nước sinh hoạt Sin Pao, xóm Bản Pằng, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	150.000.000		150.000.000	150.000.000		150.000.000	150.000.000			150.000.000	150.000.000													100,00		100,00
	Nước sinh hoạt Tát Sáng, xã Văn Trình, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	300.000.000		300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000			300.000.000	300.000.000													100,00		100,00
4	Nước sinh hoạt Nà Áng, xã Văn Trình, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	150.000.000		150.000.000	150.000.000		150.000.000	150.000.000			150.000.000	150.000.000													100,00		100,00
	Đường GTNT Pác Duốc - Phai Thin, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	165.000.000		165.000.000	165.000.000		165.000.000	165.000.000			165.000.000	165.000.000													100,00		100,00
5	Đường Nà Leng - Chồng Cá, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	300.000.000		300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000			300.000.000	300.000.000													100,00		100,00
6	Mương thủy lợi Cao Điền, xóm Vĩnh Quang, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	155.909.000		155.909.000	155.000.000		155.000.000	155.000.000			155.000.000	155.000.000													99,42		99,42
	Mương thủy lợi Khuổi Phiu, xóm Nam Quang, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	240.000.000		240.000.000	240.000.000		240.000.000	240.000.000			240.000.000	240.000.000													100,00		100,00
	Mương thủy lợi Nà Chào xóm Năm Năng, xã Kim Đồng , huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	150.000.000		150.000.000	150.000.000		150.000.000	150.000.000			150.000.000	150.000.000													100,00		100,00
7	Mương thủy lợi Nà Lùm, xóm Chu Lăng Bó Chám, xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	250.000.000		250.000.000	250.000.000		250.000.000	250.000.000			250.000.000	250.000.000													100,00		100,00
8	Đường xuống nhóm hộ lũng Pác Khoang, xóm Nà Tạc, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	200.000.000		200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000			200.000.000	200.000.000													100,00		100,00
	Đường xóm Pác Lũng, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2.691.000		2.691.000			-	-			-	-													-		-
	Nước sinh hoạt tập trung Tục Ngã, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	150.000.000		150.000.000	150.000.000		150.000.000	150.000.000			150.000.000	150.000.000													100,00		100,00
9	Mương thủy lợi Khuổi Hiên, xóm Tân Hòa, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	80.000.000		80.000.000	80.000.000		80.000.000	80.000.000			80.000.000	80.000.000													100,00		100,00
	Mương thủy lợi Nà Tả, thôn Pò Bẩu, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	65.000.000	-	65.000.000	65.000.000	-	65.000.000	65.000.000	-	-	65.000.000	65.000.000	-				-	-	-	-	-	-			100,00		100,00
	Đường Cổng trời - Nà Pùng, xóm Tân Lập, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.862.000		1.862.000	-	-	-	-			-	-												-	-		-

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán																					So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					Tổng số	Trong đó	
									Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp				
								Tổng số	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Vốn trong nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước		Vốn trong nước			
	Đường Nà Cành - Khuổi Kiềng - Pò Lăng, xóm Hòa Thuận, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	405.000.000		405.000.000	405.000.000	-	405.000.000	405.000.000			405.000.000	405.000.000												-		100,00		100,00
10	Thay 55m Ống xi phông mương thủy lợi Pác Sliềng, xóm Tân Tiến, xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	300.000.000		300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000			300.000.000	300.000.000												-		100,00		100,00
	Mương thủy lợi Nà Dề, Thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	**251.819.000**		251.819.000	250.000.000		250.000.000	250.000.000			250.000.000	250.000.000								-	-	-	-	-	-	99,28		99,28
11	Đường ngã ba Nà Ma - Cốc Lùng, xóm Nà Luồng, tt Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	200.000.000		200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000			200.000.000	200.000.000												-		100,00		100,00
12	Nước sinh hoạt tập trung Bản Néng, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	80.000.000		80.000.000	80.000.000		80.000.000	80.000.000			80.000.000	80.000.000														100,00		100,00
	Đường GTNT Lũng Đẩy - Khưa Đi, xóm Lũng Đẩy, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	320.000.000		320.000.000	320.000.000		320.000.000	320.000.000			320.000.000	320.000.000														100,00		100,00
13	Nước sinh hoạt tập trung Nà Slòong, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.491.000		1.491.000				-																		-		-
	Nước sinh hoạt tập trung Nà Linh, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	120.000.000		120.000.000	120.000.000		120.000.000	120.000.000			120.000.000	120.000.000														100,00		100,00
IV	**Dự án 5: phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	8.328.792.320	-	8.328.792.320	3.429.175.319	-	3.429.175.319	3.429.175.319	-	-	3.429.175.319	3.429.175.319	-													41,17		41,17
1	Phòng LĐ-TB&XH (TDA3)	496.294.000		496.294.000	130.266.319		130.266.319	130.266.319			130.266.319	130.266.319														26,25		26,25
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (TDA3)	3.460.000.320		3.460.000.320	721.269.000		721.269.000	721.269.000			721.269.000	721.269.000														20,85		20,85
3	Tiểu dự án 3:	988.200.000		988.200.000	973.462.000		973.462.000	973.462.000			973.462.000	973.462.000														98,51		98,51
4	Phòng giáo dục và Đào tạo (TDA1)	3.384.298.000		3.384.298.000	1.604.178.000		1.604.178.000	1.604.178.000			1.604.178.000	1.604.178.000														47,40		47,40
V	**Dự án 6: bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**	**762.033.340**	-	**762.033.340**	**407.447.680**	-	**407.447.680**	**407.447.680**	-	-	**407.447.680**	**407.447.680**														53,47		53,47
1	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	762.033.340		762.033.340	407.447.680		407.447.680	407.447.680			407.447.680	407.447.680														53,47		53,47
VI	**Dự án 7 Chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**	195.800.000		195.800.000	12.420.000		12.420.000	12.420.000			12.420.000	12.420.000														6,34		6,34
VII	**Dự án 8: thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em**	**2.847.779.680**	-	**2.847.779.680**	**877.037.000**	-	**877.037.000**	**877.037.000**	-	-	**877.037.000**	**877.037.000**	-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	30,80		30,80
1	Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ e trong các hoạt động kinh tế - xã hội của cộng đồng, giám sát và phản biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị	2.502.157.000		2.502.157.000	877.037.000	-	877.037.000	877.037.000			877.037.000	877.037.000												-		35,05		35,05
2	Trang bị về kiến thức bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người uy tín trong cộng đồng	345.622.680		345.622.680	-	-	-	-			-	-												-		-		-
VIII	**Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**	**1.627.129.330**	-	**1.627.129.330**	**52.044.000**	-	**52.044.000**	**52.044.000**	-	-	**52.044.000**	**52.044.000**	-	**44.908.684.580**	-	-	-	**45.184.570.625**	**45.184.570.625**	-	-	-	-	-	-	3,20		3,20
	Tiểu dự án 1: ĐTPT KT-XH các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn	1.022.129.330		1.022.129.330	-	-	-	-			-	-			-			141.258.545	141.258.545					-		-		-
	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng ĐBĐTTS&MN	605.000.000		605.000.000	52.044.000	-	52.044.000	52.044.000			52.044.000	52.044.000		-	-			-						-		8,60		8,60
IX	**Dự án 10: truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kiểm tra, giám sát đanh giá việc tổ chức thực hiện chương trình**	2.568.706.661		**2.568.706.661**	**131.136.800**	-	**131.136.800**	**131.136.800**	-	-	**131.136.800**	**131.136.800**	-		-			47.000.000	47.000.000					-		5,11		5,11
1	Tiểu Dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh vùng đồng bào dân tộc thiểu số	639.855.500		639.855.500	-	-	-	-			-	-			-			25.627.500	25.627.500					-		-		-
2	Tiểu sự án 1: Biểu dương tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện chương trình	991.489.566		991.489.566	131.136.800	-	131.136.800	**131.136.800**			**131.136.800**	131.136.800			-			32.000.000	32.000.000					-		13,23		13,23
3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	937.361.595		937.361.595	-	-	-	-			-	-			-			30.000.000	30.000.000					-		-		-
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	54.272.606.247	-	54.272.606.247	36.768.684.580	-	36.768.684.580	-	-	-	-	-	-	36.768.684.580	-	-	-	36.768.684.580	36.768.684.580	-				-		67,75		67,75
I	**Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng phân bổ cho các xã thực hiện**	**5.846.443.000**	-	**5.846.443.000**	**5.845.000.000**		**5.845.000.000**	-	-	-	-	-	-	**5.845.000.000**				**5.845.000.000**	**5.845.000.000**	-				-		99,98		99,98

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán																						So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					Tổng số	Trong đó	
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước		Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước		Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước			
1	Duy tu bảo dưỡng công trình thủy lợi đập mương Bó Bản, xóm Lũng Noọc, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	400.000.000		400.000.000	400.000.000	-	400.000.000							400.000.000	-			400.000.000	400.000.000					-		100,00		100,00
2	Duy tu bảo dưỡng công trình thủy lợi mương Nà Dề, thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	345.000.000		345.000.000	345.000.000	-	345.000.000							345.000.000	-			345.000.000	345.000.000					-		100,00		100,00
3	Duy tu bảo dưỡng công trình thuỷ lợi đập mương Phai Mỹ (Thông Tẩu), xã Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	450.000.000		450.000.000	450.000.000	-	450.000.000							450.000.000	-			450.000.000	450.000.000					-		100,00		100,00
4	Duy tu bảo dưỡng công trình thủy lợi mương Khuổi Vàng- Hang Pò, thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	250.000.000		250.000.000	250.000.000	-	250.000.000							250.000.000	-			250.000.000	250.000.000					-		100,00		100,00
5	Duy tu bảo dưỡng công trình đường giao thông liên xóm Độc Lập - Bản Cầm, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	300.000.000		300.000.000	300.000.000	-	300.000.000							300.000.000	-			300.000.000	300.000.000					-		100,00		100,00
6	Duy tu bảo dưỡng công trình đường giao thông liên xóm Nà Linh - Lũng Buốt xóm Nà Sloòng, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	200.000.000		200.000.000	200.000.000	-	200.000.000							200.000.000	-			200.000.000	200.000.000					-		100,00		100,00
7	Duy tu bảo dưỡng công trình đường giao thông Sộc Coóc - Thôm Danh, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	350.000.000		350.000.000	350.000.000	-	350.000.000							350.000.000	-			350.000.000	350.000.000					-		100,00		100,00
8	Duy tu bảo dưỡng công trình thủy lợi mương Nà Đoòng - Kéo Quý, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	150.000.000		150.000.000	150.000.000		150.000.000							150.000.000				150.000.000	150.000.000	#REF!						100,00		100,00
9	Duy tu bảo dưỡng công trình đường giao thông Bó Sla - Bản Bung, xóm Bản Bung, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	300.000.000		300.000.000	300.000.000		300.000.000							300.000.000				300.000.000	300.000.000	#REF!						100,00		100,00
10	Duy tu bảo dưỡng công trình thủy lợi mương Nà Nưa	1.443.000		1.443.000	-	-	-							-	-	-	-	-	-	-						-		-
11	Duy tu bảo dưỡng công trình nước sinh hoạt Pác Kéo, xóm Nà Niềng, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	400.000.000		400.000.000	400.000.000	-	400.000.000							400.000.000	-			400.000.000	400.000.000							100,00		100,00
12	Duy tu bảo dưỡng công trình đường giao thông Lũng Xóm, xóm Lũng Xóm, xã Vân Trình, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	200.000.000		200.000.000	200.000.000	-	200.000.000							200.000.000	-			200.000.000	200.000.000							100,00		100,00
13	Duy tu bảo dưỡng công trình đường giao thông Lũng Mần, xóm Lũng Mần, xã Vân Trình, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	300.000.000		300.000.000	300.000.000	-	300.000.000							300.000.000	-			300.000.000	300.000.000							100,00		100,00
14	Duy tu bảo dưỡng công trình đường giao thông Nà Tục, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	400.000.000		400.000.000	400.000.000	-	400.000.000							400.000.000	-	-	-	400.000.000	400.000.000	-						100,00		100,00
15	Duy tu bảo dưỡng công trình đường giao thông Lũng Nháng- Tục Ngã, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	400.000.000		400.000.000	400.000.000	-	400.000.000							400.000.000	-			400.000.000	400.000.000							100,00		100,00
16	Duy tu bảo dưỡng công trình đường giao thông Nà Pi- Khuổi Slàn, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	400.000.000		400.000.000	400.000.000	-	400.000.000							400.000.000				400.000.000	400.000.000	-						100,00		100,00
17	Duy tu bảo dưỡng công trình đường giao thông Cổng trời - Khuổi thôm - Khuổi khêm, xóm Tân Lập, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	300.000.000		300.000.000	300.000.000	-	300.000.000							300.000.000				300.000.000	300.000.000							100,00		100,00
18	Duy tu bảo dưỡng công trình thủy lợi mương Bản Luồng, xóm Khuổi Cáp, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	350.000.000		350.000.000	350.000.000	-	350.000.000							350.000.000				350.000.000	350.000.000							100,00		100,00
19	Duy tu bảo dưỡng công trình thủy lợi mương Co Lầu, xóm Bản Sộc, xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	350.000.000		350.000.000	350.000.000	-	350.000.000							350.000.000				350.000.000	350.000.000							100,00		100,00
II	**Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo**	**12.261.855.995**		**12.261.855.995**	**12.237.806.195**	**-**	**12.237.806.195**							**12.237.806.195**				12.237.806.195	12.237.806.195							99,80		99,80
III	**Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng**	**5.693.116.025**	**-**	**5.693.116.025**	**3.251.496.725**	**-**	**3.251.496.725**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.251.496.725**	**-**	**-**	**-**	**3.251.496.725**	**3.251.496.725**	-						57,11		57,11
1	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	1.992.425.000	-	1.992.425.000	347.637.660	-	347.637.660							347.637.660	-			347.637.660	347.637.660							17,45		17,45
2	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực Nông nghiệp	3.700.691.025	-	3.700.691.025	2.903.859.065	-	2.903.859.065							2.903.859.065	-	-	-	2.903.859.065	2.903.859.065	-						78,47		78,47
IV	**Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**	1.922.277.149	-	**1.922.277.149**	**304.916.312**	**-**	**304.916.312**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**304.916.312**	**-**	**-**	**-**	**304.916.312**	**304.916.312**							15,86		15,86
1	Hỗ trợ việc làm bền vững (tiểu Dự án 3)	335.417.549		335.417.549	162.620.312	-	162.620.312							162.620.312	-			162.620.312	162.620.312							48,48		48,48
3	Hỗ trợ người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động và hỗ trợ việc làm bền vững (tiểu Dự án 2)	1.384.499.600		202.360.000	50.334.000	-	50.334.000							50.334.000	-	-	-	50.334.000	50.334.000	-						3,64		24,87
3	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (tiểu dự án 1)	1.384.499.600		1.384.499.600	91.962.000	-	91.962.000							91.962.000	-			91.962.000	91.962.000							6,64		6,64

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán																						So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					Tổng số	Trong đó	
									Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Chia ra: Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước	Tổng số	Chia ra: Vốn trong nước			
I	**Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo**	**23.364.000.000**	**-**	**23.364.000.000**	**10.964.000.000**	**-**	**10.964.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**10.964.000.000**	**-**	**-**	**-**	**10.964.000.000**	**10.964.000.000**	**-**						46,93		46,93
1	xã Lê Lai	424.000.000		424.000.000	284.000.000	-	284.000.000							284.000.000	-			284.000.000	284.000.000							66,98		66,98
2	xã Canh Tân	3.180.000.000		3.180.000.000	760.000.000	-	760.000.000							760.000.000	-			760.000.000	760.000.000							23,90		23,90
3	xã Lê Lợi	1.368.000.000		1.368.000.000	928.000.000	**-**	**928.000.000**							**928.000.000**	**-**	**-**	**-**	**928.000.000**	**928.000.000**	**-**						67,84		67,84
4	xã Đức Xuân	700.000.000		700.000.000	540.000.000	-	540.000.000							540.000.000	-			540.000.000	540.000.000							77,14		77,14
5	xã Thái Cường	864.000.000		864.000.000	504.000.000	-	504.000.000							504.000.000	-			504.000.000	504.000.000							58,33		58,33
6	xã Vân Trình	1.272.000.000		1.272.000.000	932.000.000	-	932.000.000							932.000.000	-			932.000.000	932.000.000							73,27		73,27
7	xã Thụy Hùng	940.000.000		940.000.000	500.000.000	-	500.000.000							500.000.000	-	-	-	500.000.000	500.000.000	-						53,19		53,19
8	xã Quang Trọng	1.944.000.000		1.944.000.000	604.000.000	-	604.000.000							604.000.000	-			604.000.000	604.000.000							31,07		31,07
9	xã Kim Đồng	2.828.000.000		2.828.000.000	1.048.000.000	-	1.048.000.000							1.048.000.000	-			1.048.000.000	1.048.000.000							37,06		37,06
10	xã Minh Khai	1.488.000.000		1.488.000.000	708.000.000	-	708.000.000							708.000.000				708.000.000	708.000.000							47,58		47,58
11	xã Đức Thông	3.040.000.000		3.040.000.000	1.480.000.000	**-**	1.480.000.000							1.480.000.000	-	-	-	1.480.000.000	1.480.000.000	-						48,68		48,68
12	xã Đức Long	724.000.000		724.000.000	484.000.000	-	484.000.000							484.000.000				484.000.000	484.000.000							66,85		66,85
13	xã Trọng Con	2.264.000.000		2.264.000.000	824.000.000	-	824.000.000							824.000.000				824.000.000	824.000.000							36,40		36,40
14	TT Đồng Khê	2.328.000.000		2.328.000.000	1.368.000.000	-	1.368.000.000							1.368.000.000				1.368.000.000	1.368.000.000							58,76		58,76
V	**Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về truyền thông**	**3.827.829.101**	**-**	**3.827.829.101**	**2.855.748.034**	**-**	**2.855.748.034**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.855.748.034**	**-**	**-**	**-**	**2.855.748.034**	**2.855.748.034**							74,60		74,60
1	Tiểu DA1: Giảm nghèo về thông tin	3.524.829.101		3.524.829.101	2.552.748.034	-	2.552.748.034							2.552.748.034				2.552.748.034	2.552.748.034							72,42		72,42
2	Tiểu DA2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	303.000.000		303.000.000	303.000.000	-	303.000.000							303.000.000				303.000.000	303.000.000							100,00		100,00
VI	**Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình**	**1.357.084.977**	**-**	**1.357.084.977**	**1.309.717.314**	**-**	**1.309.717.314**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.309.717.314**	**-**	**-**	**-**	**1.309.717.314**	**1.309.717.314**	-						96,51		96,51
1	Phòng lao động Thương binh và Xã hội (Tiểu dự án 1)	328.745.022		328.745.022	321.222.840	-	321.222.840							321.222.840				321.222.840	321.222.840							97,71		97,71
	Phòng lao động Thương binh và Xã hội (Tiểu dự án 2)	290.673.455		290.673.455	256.748.474		256.748.474							256.748.474				256.748.474	256.748.474							88,33		88,33
2	TT Đồng Khê	37.000.000		37.000.000	37.000.000		37.000.000							37.000.000				37.000.000	37.000.000							100,00		100,00
3	xã Lê Lai	58.372.500		58.372.500	53.575.000		53.575.000							53.575.000				53.575.000	53.575.000							91,78		91,78
4	xã Đức Thông	66.500.000		66.500.000	66.500.000		66.500.000							66.500.000				66.500.000	66.500.000							100,00		100,00
5	xã Lê Lợi	60.000.000		60.000.000	60.000.000		60.000.000							60.000.000				60.000.000	60.000.000							100,00		100,00
6	xã Vân Trình	52.138.000		52.138.000	52.138.000		52.138.000							52.138.000				52.138.000	52.138.000							100,00		100,00
7	xã Đức Xuân	56.008.000		56.008.000	56.008.000		56.008.000							56.008.000				56.008.000	56.008.000							100,00		100,00
8	xã Minh Khai	57.000.000		57.000.000	57.000.000		57.000.000							57.000.000				57.000.000	57.000.000							100,00		100,00
9	xã Trọng Con	49.000.000		49.000.000	48.085.000		48.085.000							48.085.000				48.085.000	48.085.000							98,13		98,13
10	xã Đức Long	56.000.000		56.000.000	56.000.000		56.000.000							56.000.000				56.000.000	56.000.000							100,00		100,00
11	xã Kim Đồng	36.000.000		36.000.000	36.000.000		36.000.000							36.000.000				36.000.000	36.000.000							100,00		100,00
12	xã Quang Trọng	37.000.000		37.000.000	37.000.000		37.000.000							37.000.000				37.000.000	37.000.000							100,00		100,00
13	xã Canh Tân	36.000.000		36.000.000	36.000.000		36.000.000							36.000.000				36.000.000	36.000.000							100,00		100,00
14	xã Thụy Hùng	52.048.000		52.048.000	51.840.000		51.840.000							51.840.000				51.840.000	51.840.000							99,60		99,60
15	Xã Thái Cường	84.600.000		84.600.000	84.600.000		84.600.000							84.600.000				84.600.000	84.600.000							100,00		100,00
C	**Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới**	**736.412.672**	-	**736.412.672**	**523.122.500**	-	**523.122.500**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**523.122.500**	-	-	**523.122.500**	**523.122.500**	71,04		71,04
	Nâng cao năng lực truyền thông xây dựng nông thôn mới	6.412.672		6.412.672	-		-														-			-	-	-		-
	Đẩy mạnh đa dạng hình thức thông tin, truyền thông, triển khai phong trào " Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới"	40.000.000		40.000.000	35.728.000		35.728.000														35.728.000			35.728.000	35.728.000	89,32		89,32
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra giám sát đánh giá kết quả thực hiện chương trình,….	50.000.000		50.000.000	50.000.000		50.000.000														50.000.000			50.000.000	50.000.000	100,00		100,00
	Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP	140.000.000		140.000.000	140.000.000		140.000.000														140.000.000			140.000.000	140.000.000	100,00		100,00
	Thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	200.000.000		200.000.000	-		-														-			-	-	-		-
	Thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh	300.000.000		300.000.000	297.394.500		297.394.500														297.394.500			297.394.500	297.394.500	99,13		99,13

120.915.014.425

62.458.283.400

904000000

2790470375